

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE

Tầng 5, Số 65 Phạm Ngọc Thạch, P.Võ Thị Sáu, Q3

MST: 0304772590

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110)	100		24.945.586.083	25.859.179.947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.986.586.849	1.325.454.822
1. Tiền	111		2.986.586.849	1.325.454.822
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	21.617.324.238	23.358.197.424
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21.617.324.238	23.358.197.424
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	201.521.847	994.000.633
1. Phải thu khách hàng	131		154.600.000	-
2. Trả trước cho người bán	132			432.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		46.921.847	403.568.633
5. Các khoản phải thu khác	135		-	590.000.000
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	140.153.149	181.527.068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		135.153.149	181.527.068
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		2.276.998.858	2.529.184.248
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.05	1.620.393.527	1.720.672.824
1. Tài sản cố định hữu hình	221		376.911.798	326.991.097
- Nguyên giá	222		535.019.227	416.837.409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(158.107.429)	(89.846.312)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.243.481.729	1.393.681.727
- Nguyên giá	228		1.502.000.000	1.502.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(258.518.271)	(108.318.273)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.06	656.605.331	808.511.424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		468.985.331	620.891.424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		187.620.000	187.620.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		27.222.584.941	28.388.364.195

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.373.680	1.421.495.734
I. Nợ ngắn hạn	310		62.373.680	1.421.495.734
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.07		1.057.057.037
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	35.720.825	291.047.722
5. Phải trả người lao động	315	V.09	4.000.000	
6. Chi phí phải trả	316	V.10	-	51.073.320
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	12.864.225	12.529.025
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.788.630	9.788.630
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VII	27.160.211.261	26.966.868.461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	412			66.503.058
3. Quỹ dự phòng tài chính	413			66.503.058
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.027.205.145	1.833.862.345
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	414		133.006.116	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		27.222.584.941	28.388.364.195

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ	2		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006	V.02	20.924.500.000	24.833.050.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		20.924.500.000	24.833.050.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030			50.447.301.721
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031			50.447.301.721
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040			244.787.096.400
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041			244.787.096.400
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		-	5.900.000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		-	-

Lập ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Thùy Hòa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thùy Hòa



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Lê Đình Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	2	3	4	5	7	8
	01	VI.1	335.305.388	2.652.908.765	335.305.388	2.652.908.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		335.305.388	2.652.908.765	335.305.388	2.652.908.765
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2		308.000.000		308.000.000
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		335.305.388	2.344.908.765	335.305.388	2.344.908.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.488.657.683	3.232.806.157	3.488.657.683	3.232.806.157
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.827.955	2.928.750.138	24.827.955	2.928.750.138
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.605.762.316	3.017.120.379	3.605.762.316	3.017.120.379
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		193.372.800	-368.155.595	193.372.800	-368.155.595
10. Thu nhập khác	31	VI.6	102.708.284	414.572.554	102.708.284	414.572.554
11. Chi phí khác	32	VI.7	102.738.284	722.968.340	102.738.284	722.968.340
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(30.000)	(308.395.786)	(30.000)	(308.395.786)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		193.342.800	(676.551.381)	193.342.800	(676.551.381)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8				
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		193.342.800	(676.551.381)	193.342.800	(676.551.381)
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		77	3.148	77	3.148

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

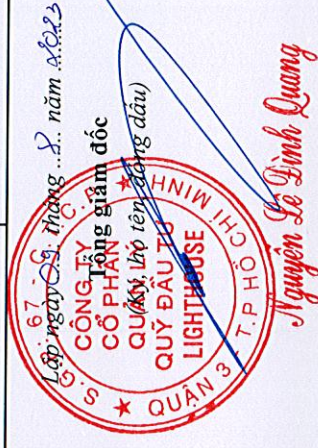
Bùi Thùy Hòa

Bùi Thùy Hòa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Thùy Hòa

Bùi Thùy Hòa
Page 4



Nguyễn Lê Đình Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	-
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(1.969.002.094)	(738.325.587)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.567.892.219)	(1.569.056.742)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(154.028.234)	(245.250.372)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.336.148.948	2.189.891.276
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(940.843.425)	(730.796.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.295.617.024)	(1.093.537.930)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(118.181.818)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(621.791.572)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.097.695.000)	(37.808.760.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.171.695.000	35.911.484.900
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		930.869	2.065.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.956.749.051	(2.517.001.376)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.661.132.027	-3.610.539.306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.325.454.822	5.950.553.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.986.586.849	2.340.013.928

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

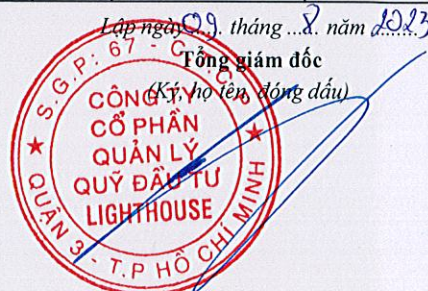


Bùi Thùy Hòa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thùy Hòa



Nguyễn Lê Đình Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	66.503.058	66.503.058	-	-	-	66.503.058	66.503.058	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	66.503.058	-	-	-	-	-	66.503.058	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	133.006.116	-	-	133.006.116
10. Lợi nhuận chưa phân phối	1.157.153.208	882.271.556	1.973.567.497	2.659.005.674	1.144.933.589	-	471.715.031	2.027.205.145
TỔNG CỘNG	26.290.159.324	25.948.774.614	1.973.567.497	2.659.005.674	1.277.939.705	66.503.058	25.604.721.147	27.160.211.261

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 04 tháng 5 năm 2023.

C. Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ
LIGHTHOUSE



Bùi Thùy Hòa

Bùi Thùy Hòa

Nguyễn Lê Đình Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- | | |
|---|---|
| 1. Hình thức sở hữu vốn | Công ty cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Quản lý Quỹ, dịch vụ tài chính |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ; Tư vấn tái chính và tư vấn đầu tư chứng khoán ;
Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán , công ty đầu tư chứng khoán |
| 4. Tổng số công nhân viên | 19 người |
| 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính | |

6 tháng đầu năm 2023 doanh thu chủ yếu là lãi hoạt động đầu tư chứng khoán tự doanh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền gửi tại công ty chứng khoán, Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

Tài sản cố định hữu hình	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 ~ 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 ~ 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 ~ 5

Tài sản cố định vô hình	Số năm
TSCĐ vô hình khác	1 ~ 5

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

5 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

6 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

10 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse

Đ/c : Tầng 5, Số 65 Phạm Ngọc Thạch, P.Võ Thị Sáu, Q3

Mã số thuế : 0304772590

Mẫu số B09- CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày
05/09/2011 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	16.196.794	132.845.028
- Tiền gửi ngân hàng	267.328.665	739.265.052
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam CN NKKN	262.646.977	664.805.134
+ Ngân hàng Nam Á - Chi nhánh Hàm Nghi	4.681.688	74.459.918
- Tiền tại Công ty chứng khoán:	2.703.061.390	453.344.742
+ Chứng khoán Bảo Minh - TK086C898680	2.703.061.390	453.344.742
Cộng	2.986.586.849	1.325.454.822

2. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán kinh doanh	2.092.450	21.617.324.238	2.483.305	23.358.197.424
+ Niêm yết	2.092.450	21.617.324.238	2.483.305	23.358.197.424
+ Chưa niêm yết	-	-	-	-
Cộng	2.092.450	21.617.324.238	2.483.305	23.358.197.424

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư :

	Số cuối kỳ	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Số đầu kỳ
Chứng khoán kinh doanh	21.617.324.238	7.838.568.186	6.097.695.000	23.358.197.424
+ Cổ phiếu niêm yết	21.617.324.238	7.838.568.186	6.097.695.000	23.358.197.424
Cộng	21.617.324.238	7.838.568.186	6.097.695.000	23.358.197.424

Chi tiết của các chứng khoán kinh doanh như sau :

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Nguyên giá	Số lượng	Nguyên giá
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Cổ phiếu	2.092.450	21.617.324.238	2.483.305	23.358.197.424
+ Chứng khoán vốn đã niêm yết	2.092.450	21.617.324.238	2.483.305	23.358.197.424
Mã BMS	51	-	51	-
Mã DBD	-	-	11.500	452.615.000
Mã NAB	2.006.699	17.209.534.238	2.386.054	18.497.792.424
Mã DCF	85.700	4.407.790.000	85.700	4.407.790.000
b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
c. Chứng khoán chờ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Cộng	2.092.450	21.617.324.238	2.483.305	23.358.197.424

3. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	-	432.000
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Lộc Xanh	-	432.000
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	46.921.847	-
+ Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Lighthouse	46.921.847	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	403.568.633
+ Công ty Cổ Phần Artemis Investment	-	403.568.633
Phải thu về giao dịch chứng khoán đầu tư:	154.600.000	-
+ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh	154.600.000	-
Phải thu khoản chi hộ của Quỹ mở - LHBF	-	40.000.000
Cơ quan uỷ ban chứng khoán Nhà nước	-	40.000.000
Phải thu khác	-	550.000.000
+ Cty Cổ phần thương mại sản xuất Độc Lập	-	550.000.000
Cộng	201.521.847	994.000.633

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

5. Tăng, giảm tài sản cố định

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ		416.837.409	-	416.837.409
Mua sắm mới	118.181.818	-	-	118.181.818
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Số dư cuối kỳ	118.181.818	416.837.409	-	535.019.227
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		89.846.312	-	89.846.312
Khấu hao trong kỳ	18.637.991	49.623.126	-	68.261.117
Giảm trong kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.637.991	139.469.438	-	158.107.429
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	-	326.991.097	-	326.991.097
2. Tại ngày cuối kỳ	99.543.827	277.367.971	-	376.911.798

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Limo	Phần mềm kế toán	Phần mềm Quỹ	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	932.000.000	320.000.000	250.000.000	1.502.000.000
Mua sắm mới				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	932.000.000	320.000.000	250.000.000	1.502.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.006.452	104.774.187	537.634	108.318.273
Khấu hao trong kỳ	93.199.998	31.999.998	25.000.002	150.199.998
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	96.206.450	136.774.185	25.537.636	258.518.271
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	928.993.548	215.225.813	249.462.366	1.393.681.727
2. Tại ngày cuối kỳ	835.793.550	183.225.815	224.462.364	1.243.481.729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

6. Tài sản dài hạn khác

1. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn thiết bị văn phòng
- Chi phí trả trước sửa chữa văn phòng
- Chi phí trả trước dịch vụ CNTT
- Chi phí trả trước bộ nhận diện thương hiệu Lighthouse
- Chi phí trả trước sử dụng tên miền lighthousecapital.Com.Vn & .Vn

2. Tài sản dài hạn khác: (Đặt cọc thuê văn phòng)

- Cọc vỏ bình nước
- Cty Cổ phần đầu tư SB Space 65 - Đặt cọc thuê văn phòng

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
468.985.331	620.891.424
204.780.533	264.367.506
243.169.230	334.357.686
12.864.000	7.800.000
7.555.568	13.222.232
616.000	1.144.000
187.620.000	187.620.000
420.000	420.000
187.200.000	187.200.000
656.605.331	808.511.424

7. Phải trả người bán

- Công ty Cổ phần Fincorp
- Công Ty TNHH Mtv Viễn Thông Quốc Tế Fpt
- Công Ty Cổ Phần Phần Mềm Bravo

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	932.000.000
-	57.037
-	125.000.000
-	1.057.057.037

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-	78.000.000
-	154.028.234
35.720.825	59.019.488
35.720.825	291.047.722

9. Phải trả người lao động

- Phải trả người lao động

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4.000.000	0
4.000.000,00	-

10. Chi phí phải trả

- Phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
0	51.073.320
-	51.073.320

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Kinh phí công đoàn

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
12.864.225	12.529.025
12.864.225	12.529.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh

- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
69.720.489	2.652.908.765
265.584.899	-
335.305.388	2.652.908.765

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

- CP hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- CP hoạt động quản lý quỹ đầu tư

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
-	308.000.000
-	-
-	308.000.000

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi từ hoạt động đầu tư
- Lãi từ cổ tức được chia
- Lãi tiền gửi

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
3.487.726.814	3.230.740.861
930.869	2.065.296
3.488.657.683	3.232.806.157

4. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay (lãi ứng trước tiền bán chứng khoán)
- Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán
- Dự phòng giảm giá đầu tư
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- Phí mua bán chứng khoán và chi phí khác

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
-	-
-	2.815.813.961
24.827.955	112.936.177
24.827.955	2.928.750.138

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí thuê văn phòng
- Chi phí vật liệu
- Chi phí công cụ đồ dùng (phân bổ chi phí sửa chữa văn phòng)
- Chi phí công tác
- Chi phí thuế, phí, lệ phí

Số kỳ này	Số kỳ trước
1.957.031.516	1.659.742.995
218.461.115	62.903.238
444.018.105	469.187.236
211.754.883	229.155.992
24.901.016	-
124.593.515	4.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.920.124	247.061.229
- Chi phí bằng tiền khác	356.082.042	345.069.689
Cộng	3.605.762.316	3.017.120.379
6. Thu nhập khác	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Thanh lý TSCĐ - CCDC	-	414.572.554
- Thu nhập khác	102.708.284	-
Cộng	102.708.284	414.572.554
7. Chi phí khác	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ được thanh lý	-	-
- Chi phí khác	102.738.284	-
- Thanh lý TSCĐ - CCDC	-	722.968.340
Cộng	102.738.284	722.968.340
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Số kỳ này	Số kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	193.342.800	(676.551.381)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	38.373.695	34.035.150
+ Chi phí khác không chứng từ, hóa đơn	38.373.695	34.035.150
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lỗ năm trước được chuyển	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	231.716.495	(642.516.231)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
+ Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	25.000.000.000	1.157.153.208	26.157.153.208
Quỹ dự phòng tài chính		66.503.058	66.503.058
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		66.503.058	66.503.058
Lợi nhuận trong kỳ trước		(685.438.177)	(685.438.177)
Số dư cuối kỳ trước	25.000.000.000	604.721.147	25.604.721.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

Số dư đầu kỳ này	25.000.000.000	1.833.862.345	26.833.862.345
Quỹ dự phòng tài chính		-	-
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		133.006.116	133.006.116
Lợi nhuận trong kỳ này		193.342.800	193.342.800
Số dư cuối kỳ này	25.000.000.000	2.160.211.261	27.160.211.261

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ông Hồ Hoàng Lâm
Cổ đông khác

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
10.055.000.000	10.055.000.000
14.945.000.000	14.945.000.000
25.000.000.000	25.000.000.000

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã phát hành
- cổ phiếu phổ thông
- cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- cổ phiếu phổ thông
- cổ phiếu ưu đãi

Số kỳ này	Số kỳ trước
2.500.000	2.500.000
2.500.000	2.500.000
2.500.000	2.500.000
-	-
2.500.000	2.500.000
2.500.000	2.500.000
-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm
- Thông tin về các bên liên quan
- Thông tin so sánh (những thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Bùi Thùy Hòa

TP. Hồ Chí Minh ngày 09 tháng 8 năm 2023



Tổng giám đốc

(Chữ ký)
Nguyễn Lê Đình Quan

